



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| MỤC LỤC | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất | |
| • Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 - 6 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 8 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 9 - 32 |



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng) theo Quyết định số 1642/QĐ – TCCB ngày 05/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000681 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/07/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/05/2013 với mã số doanh nghiệp 0400101482.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 53/QĐ-SGDHN ngày 18/01/2017 với mã chứng khoán là DCI.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 73 Nguyễn Văn Cừ, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3679149
- Fax: (84) 0236.3845979

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ các mặt hàng hóa chất phục vụ công nghiệp, nông nghiệp, tiêu dùng, các loại phân bón, thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa, hạt nhựa, sản phẩm nhựa, các loại hóa chất cơ bản, bao bì, sản phẩm trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh, chế tạo gia công các sản phẩm cơ khí công nghiệp và dân dụng, các loại máy móc thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện tử, điện dân dụng và công nghiệp, máy tính, sản phẩm tin học, phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê kho bãi, cho thuê văn phòng làm việc;
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho vận, kinh doanh vận tải hàng hóa.

Các Công ty con

❖ Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì

Địa chỉ: 73 Nguyễn Văn Cừ, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng

Ngành nghề kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác chưa được phân vào đâu; sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp,...

Tỷ lệ sở hữu: 100%.

❖ Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng

Địa chỉ: 73 Nguyễn Văn Cừ, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất các loại bao bì và các sản phẩm khác từ plastic, sao chép bản ghi các loại, in ấn, các dịch vụ liên quan đến in; Sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón và hợp chất Ni – tơ, sản xuất mực in,...

Tỷ lệ sở hữu: 100%.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 42 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 24 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Đình Huỳnh | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 22/06/2019 |
| • Ông Hoàng Trung Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 22/06/2019 |
| • Ông Trần Văn Thu | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 22/06/2019 |
| • Ông Phạm Cao Tuyên | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 22/06/2019 |
| • Ông Trần Thắng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/06/2019 Miễn nhiệm ngày 15/08/2019 |
| • Ông Nguyễn Phú Anh Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/08/2019 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--|
| • Bà Dương Huyền Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 22/06/2019 |
| • Ông Lê Tề | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/05/2014 Miễn nhiệm ngày 22/06/2019 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 22/06/2019 |
| • Ông Nguyễn Thanh Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/08/2019 |
| • Ông Nguyễn Phú Anh Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/06/2019 Miễn nhiệm ngày 15/08/2019 |
| • Ông Trương Như Tạo | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2016 Miễn nhiệm ngày 22/06/2019 |
| • Bà Lê Thị Lan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2016 Miễn nhiệm ngày 22/06/2019 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Huỳnh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/04/2009 |
| • Ông Hoàng Trung Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 09/12/2009 |
| • Ông Trần Văn Thu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 09/12/2009 |
| • Ông Phạm Cao Tuyên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/09/2016 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|---------------------------|------------------------|--|
| • Ông Lê Tề | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/08/2019 |
| • Ông Nguyễn Thanh Linh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/08/2019 |
| • Ông Nguyễn Phú Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/03/2009 Miễn nhiệm ngày 02/12/2019 |
| • Ông Trương Như Tạo | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/01/2018 Miễn nhiệm ngày 21/06/2019 |
| • Ông Nguyễn Văn Vũ | TP. Tài chính Quản trị | Bổ nhiệm ngày 12/05/2014 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục.
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Kiểm Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Huỳnh

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 605/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất được lập ngày 30/03/2020 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Phạm Thị Tươi – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3669-2016-010-1

3010X
CÓN
T.N.
1 TOÁN
AA
CHAU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | . | 125.560.805.532 | 185.011.015.822 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 22.604.396.821 | 6.830.073.500 |
| 1. Tiền | 111 | | 7.504.396.821 | 6.830.073.500 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15.100.000.000 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 750.000.000 | 750.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 750.000.000 | 750.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 35.858.165.101 | 61.690.646.626 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 25.105.031.292 | 47.144.523.851 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 5.983.374.420 | 13.944.287.786 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 9 | 2.584.000.000 | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10 | 3.192.589.368 | 2.434.501.500 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 11 | (1.006.829.979) | (1.832.666.511) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 12 | 60.391.733.115 | 114.298.620.473 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 60.391.733.115 | 114.298.620.473 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.956.510.495 | 1.441.675.223 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13.a | 5.514.251.176 | 1.293.064.341 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 442.259.319 | 148.126.035 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 21 | - | 484.847 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | | 42.594.748.757 | 29.249.164.056 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 19.521.530.597 | 8.373.066.848 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 19.521.530.597 | 8.373.066.848 |
| - Nguyên giá | 222 | | 122.887.936.156 | 114.521.769.562 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (103.366.405.559) | (106.148.702.714) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 15 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (30.000.000) | (30.000.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 16 | 15.198.497.208 | 15.198.497.208 |
| - Nguyên giá | 231 | | 17.818.439.208 | 17.818.439.208 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (2.619.942.000) | (2.619.942.000) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 919.617.368 | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 17 | 919.617.368 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 18 | 6.527.600.000 | 5.677.600.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 7.483.600.000 | 7.483.600.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (956.000.000) | (1.806.000.000) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 427.503.584 | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13.b | 427.503.584 | - |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 168.155.554.289 | 214.260.179.878 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. Nợ phải trả | 300 | | 137.692.257.572 | 163.785.448.459 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 137.114.987.572 | 163.208.178.459 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 19 | 16.990.257.282 | 51.654.318.792 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 20 | 74.973.913.624 | 11.614.023.074 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước | 313 | 21 | 1.847.665.778 | 3.281.863.267 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 424.482.045 | 925.439.852 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 22 | 4.129.414.617 | 2.755.597.085 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 23 | 1.053.725.215 | 1.006.751.720 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 24 | 23.092.154.285 | 78.265.958.544 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 14.603.374.726 | 13.704.226.125 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | 577.270.000 | 577.270.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 577.270.000 | 577.270.000 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 30.463.296.717 | 50.474.731.419 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 30.463.296.717 | 50.474.731.419 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 25 | 24.125.180.000 | 24.125.180.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 24.125.180.000 | 24.125.180.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 25 | 57.481.860 | 57.481.860 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 25 | 127.537.817 | 127.537.817 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | 25 | (26.351.100.000) | - |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 25 | 23.893.088.125 | 17.742.176.623 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 25 | 8.611.108.915 | 8.422.355.119 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 503.080.000 | 1.289.123.964 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 8.108.028.915 | 7.133.231.155 |
| 7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 430 | | 168.155.554.289 | 214.260.179.878 |



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Huỳnh

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

KT. Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Vũ

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 27 | 324.549.356.040 | 363.253.394.715 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 28 | 31.203.637 | 24.390.910 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ | 10 | | 324.518.152.403 | 363.229.003.805 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 29 | 290.259.052.506 | 327.927.671.023 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cc dịch vụ | 20 | | 34.259.099.897 | 35.301.332.782 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 30 | 1.602.061.354 | 2.125.774.125 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 31 | 908.861.009 | 3.569.193.923 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | 31 | 1.749.982.714 | 1.708.802.505 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 32 | 8.251.855.486 | 6.745.482.583 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 33 | 18.105.934.715 | 18.836.631.710 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 8.594.510.041 | 8.275.798.691 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 34 | 1.322.667.194 | 1.213.133.473 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 35 | 82.821.067 | 116.951.525 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.239.846.127 | 1.096.181.948 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 9.834.356.168 | 9.371.980.639 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 36 | 1.726.327.253 | 1.937.941.286 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | 300.808.198 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 8.108.028.915 | 7.133.231.155 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 61 | | 8.108.028.915 | 7.133.231.155 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 37 | 3.386 | 2.224 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 37 | 3.386 | 2.224 |



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Huỳnh

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

KT. Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Vũ

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 9.834.356.168 | 9.371.980.639 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 14 | 3.501.453.630 | 3.800.740.421 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (1.675.836.532) | 2.761.950.380 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2.900.226.931) | (7.191.994.805) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 31 | 1.749.982.714 | 1.708.802.505 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 10.509.729.049 | 10.451.479.140 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 33.886.010.512 | (34.936.618.197) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 53.906.887.358 | (8.475.850.112) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (42.223.994.550) | 43.536.101.596 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (4.648.690.419) | 432.965.861 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | 22,31 | (1.826.599.775) | (1.667.911.595) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 21 | (1.244.250.871) | (2.433.550.547) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 304.000.000 | 1.521.013.300 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.173.215.016) | (3.629.460.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 47.489.876.288 | 4.798.169.446 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | 14 | (20.358.693.940) | (420.000.000) |
| 2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | | 71.865.363.637 | 15.253.636.364 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (28.800.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | | 26.216.000.000 | 1.058.190.650 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 10,30 | 886.681.595 | 2.098.077.927 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 49.809.351.292 | 17.989.904.941 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH | 32 | 25 | (26.351.100.000) | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 24 | 148.267.728.655 | 185.918.822.567 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 24 | (203.441.532.914) | (136.041.481.953) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (86.411.569.724) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (81.524.904.259) | (36.534.229.110) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 15.774.323.321 | (13.746.154.723) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 6.830.073.500 | 20.576.228.223 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 22.604.396.821 | 6.830.073.500 |



Nguyễn Đình Huỳnh
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

KT. Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Vũ

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng) theo Quyết định số 1642/QĐ – TCCB ngày 05/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000681 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/07/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/05/2013 với mã số doanh nghiệp 0400101482.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất và phân bón.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ các mặt hàng hóa chất phục vụ công nghiệp, nông nghiệp, tiêu dùng, các loại phân bón, thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa, hạt nhựa, sản phẩm nhựa, các loại hóa chất cơ bản, bao bì, sản phẩm trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh, chế tạo gia công các sản phẩm cơ khí công nghiệp và dân dụng, các loại máy móc thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện tử, điện dân dụng và công nghiệp, máy tính, sản phẩm tin học, phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê kho bãi, cho thuê văn phòng làm việc;
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho vận, kinh doanh vận tải hàng hóa.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con. Các Công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Trong năm, Công ty không thực hiện tái cấu trúc.

Các Công ty con gồm:

- **Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì**

Địa chỉ: 73 Nguyễn Văn Cừ, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên chiểu, Thành phố Đà Nẵng

Lĩnh vực kinh doanh: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; gia công cơ khí.

Vốn điều lệ: 500.000.000 đồng.

Vốn thực góp: 4.000.000.000 đồng. Toàn bộ là vốn góp của Công ty mẹ.

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

- **Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng**

Địa chỉ: 73 Nguyễn Văn Cừ, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên chiểu, Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất các loại bao bì và các sản phẩm khác từ plastic, sản xuất phân bón và hợp chất Ni – tơ.

Vốn điều lệ: 500.000.000 đồng.

Vốn thực góp: 8.900.000.000 đồng. Toàn bộ là vốn góp của Công ty mẹ.

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 |
| Máy móc, thiết bị | 4 – 8 |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 5 |

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm kế toán | Hết khấu hao |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 |

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.9 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán..

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Kinh doanh các sản phẩm chất tẩy rửa các loại, gia công, dịch vụ: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa là phân bón các loại: Không chịu thuế giá trị gia tăng;
 - ✓ Kinh doanh các hàng hóa và dịch vụ khác: Áp dụng mức thuế suất theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 669.132.494 | 110.753.236 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.835.264.327 | 6.719.320.264 |
| Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng | 15.100.000.000 | - |
| Cộng | 22.604.396.821 | 6.830.073.500 |

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------------|--------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng | 750.000.000 | 750.000.000 |
| Cộng | 750.000.000 | 750.000.000 |

Tại thời điểm 31/12/2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH SXDV TM Tân Phú Nông | 1.526.950.000 | 1.239.500.000 |
| Công ty TNHH MTV TMĐTXD Ngọc Lễ | 4.718.230.000 | 7.101.980.000 |
| Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc | 1.595.302.830 | 870.116.940 |
| Công ty CP Giống cây trồng Vật nuôi TT Huế | 2.396.275.000 | 1.749.810.000 |
| Các đối tượng khác | 14.868.273.462 | 36.183.116.911 |
| Cộng | 25.105.031.292 | 47.144.523.851 |

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH XD và TM Trung Tín Thịnh | 4.246.461.600 | - |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | 100.000.000 | 11.496.580.000 |
| Công ty CP Sản xuất Sô đa Chu Lai | 1.365.643.400 | 1.365.643.400 |
| Các đối tượng khác | 271.269.420 | 1.082.064.386 |
| Cộng | 5.983.374.420 | 13.944.287.786 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------|----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Gio Linh | 2.584.000.000 | - |
| Cộng | 2.584.000.000 | - |

10. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Thuế TNCN phải thu người lao động | 148.377.494 | - | 820.985.600 | - |
| Tạm ứng | 540.809.626 | - | 323.520.764 | - |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.040.407.963 | - | 544.434.202 | - |
| Lãi cho vay/tiền gửi phải thu | 722.934.087 | - | 32.054.795 | - |
| Phải thu khác | 740.060.198 | - | 713.506.139 | - |
| Cộng | 3.192.589.368 | - | 2.434.501.500 | - |

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm | (1.006.829.979) | (876.716.131) |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | - | (955.950.380) |
| Cộng | (1.006.829.979) | (1.832.666.511) |

12. Hàng tồn kho

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | 33.967.917.500 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 38.713.114.329 | - | 42.037.830.760 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 511.740.088 | - | 515.620.055 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 5.450.569.665 | - | 9.340.280.422 | - |
| Thành phẩm | 12.667.519.662 | - | 13.151.084.236 | - |
| Hàng hóa | 3.048.789.371 | - | 15.285.887.500 | - |
| Cộng | 60.391.733.115 | - | 114.298.620.473 | - |

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại 31/12/2019.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí, công cụ dụng cụ chờ phân bổ | - | 765.742.286 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 5.481.778.936 | - |
| Các khoản khác | 32.472.240 | 527.322.055 |
| Cộng | 5.514.251.176 | 1.293.064.341 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|--------------------|------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 427.503.584 | - |
| Cộng | 427.503.584 | - |

14. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý, TSCĐ khác | Cộng |
|------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 55.253.002.177 | 49.973.710.650 | 8.274.406.710 | 1.020.650.025 | 114.521.769.562 |
| Phân loại lại | (106.800.000) | | | 106.800.000 | |
| Mua sắm trong năm | - | 3.216.162.245 | 7.643.990.000 | - | 10.860.152.245 |
| Đ/tư XD/CB h/thành | 4.332.462.727 | - | - | - | 4.332.462.727 |
| T/lý, nhượng bán | 2.700.000.000 | - | 4.126.448.378 | - | 6.826.448.378 |
| Số cuối năm | 56.885.464.904 | 53.189.872.895 | 11.791.948.332 | 1.020.650.025 | 122.887.936.156 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu năm | 52.949.491.692 | 45.371.337.026 | 7.180.452.921 | 647.421.075 | 106.148.702.714 |
| Phân loại lại | (106.800.000) | - | - | 106.800.000 | - |
| Khấu hao trong năm | 1.011.696.901 | 1.645.456.537 | 820.320.778 | 23.979.414 | 3.501.453.630 |
| T/lý, nhượng bán | 2.700.000.000 | - | 3.583.750.785 | - | 6.283.750.785 |
| Số cuối năm | 51.154.388.593 | 47.016.793.563 | 4.417.022.914 | 778.200.489 | 103.366.405.559 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 2.303.510.485 | 4.602.373.624 | 1.093.953.789 | 373.228.950 | 8.373.066.848 |
| Số cuối năm | 5.731.076.311 | 6.173.079.332 | 7.374.925.418 | 242.449.536 | 19.521.530.597 |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019 là 4.222.210.398 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 94.856.977.721 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán, nguyên giá là 30.000.000 đồng và đã khấu hao hết giá trị tại ngày 31/12/2019.

16. Bất động sản đầu tư

| | Quyền sử dụng đất | Nhà cửa | Cộng |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 15.198.497.208 | 2.619.942.000 | 17.818.439.208 |
| Chuyển từ TSCĐ sang BĐS đầu tư | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | 15.198.497.208 | 2.619.942.000 | 17.818.439.208 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Số đầu năm | - | 2.619.942.000 | 2.619.942.000 |
| Chuyển từ TSCĐ sang BĐS đầu tư | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | - | 2.619.942.000 | 2.619.942.000 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 15.198.497.208 | - | 15.198.497.208 |
| Số cuối năm | 15.198.497.208 | - | 15.198.497.208 |

- Không có bất động sản đầu tư nào đang được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay ngân hàng tại ngày 31/12/2019.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------|--------------------|------------|
| Công trình Xí nghiệp Hòa Khánh | 919.617.368 | - |
| Cộng | 919.617.368 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Đầu tư tài chính dài hạn

| | Tình hình hoạt động | Tỷ lệ quyền vốn | Số lượng BQ | Số lượng cổ phiếu | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | | | |
|--|---------------------|-----------------|-------------|-------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------|
| | | | | | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị hợp lý |
| Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | Đang hoạt động | 5,00% | 5,00% | 500.000 | 5.006.000.000 | (956.000.000) | 4.050.000.000 | 5.006.000.000 | (1.806.000.000) | 3.200.000.000 |
| Công ty CP XNK – Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam | Đang hoạt động | 0,86% | 0,86% | 13.000 | 130.000.000 | - | - | 130.000.000 | - | - |
| Công ty CP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam | Đang hoạt động | 10,58% | 10,58% | 586.900 | 2.347.600.000 | - | 3.521.400.000 | 2.347.600.000 | - | 2.934.500.000 |
| Cộng | | | | | 7.483.600.000 | (956.000.000) | 7.483.600.000 | 7.483.600.000 | (1.806.000.000) | |

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty CP XNK – Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam. Do cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2019; Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty không có cơ sở để trích lập dự phòng và xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần DAP - Vinachem | 3.621.595.438 | - |
| Công ty TNHH Thanh Phú | 1.334.298.170 | 947.895.004 |
| Jiangsu Right Machinery Group Co.,LTD | 475.294.460 | 475.294.460 |
| Công ty TNHH Cơ khí và Xây lắp Trọng Hưng | 1.027.017.000 | - |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng | 1.599.050.000 | 537.750.000 |
| Công ty TNHH ĐT và TM Phương Thảo | 747.586.900 | - |
| Các đối tượng khác | 8.185.415.314 | 49.693.379.328 |
| Cộng | 16.990.257.282 | 51.654.318.792 |

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Daiwa Việt Nam | 70.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Hoàng Anh Khôi | 785.400.000 | 785.400.000 |
| Công ty TNHH Hoàng Anh Khôi - CN Quảng Nam | 1.200.000.000 | - |
| Công ty TNHH SX TM Bình An Phú | 900.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 2.088.513.624 | 10.828.623.074 |
| Cộng | 74.973.913.624 | 11.614.023.074 |

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ | |
|-----------------------------|----------------|----------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|
| | Phải thu | Phải trả | | | Phải thu | Phải trả |
| Thuế giá trị gia tăng | 484.847 | 550.722.738 | 3.915.757.424 | 4.465.995.315 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 743.557.869 | 1.726.327.253 | 1.244.250.871 | - | 1.225.634.251 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.987.582.660 | 825.752.506 | 2.191.303.639 | - | 622.031.527 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 102.321.714 | 102.321.714 | - | - |
| Phí, lệ phí và khoản khác | - | - | 17.932.738 | 17.932.738 | - | - |
| Cộng | 484.847 | 3.281.863.267 | 6.588.091.635 | 8.021.804.277 | - | 1.847.665.778 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay | 23.181.020 | 99.798.081 |
| Thuê đất, CSHT Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng | 4.094.316.607 | 2.643.882.014 |
| Tiền thuê đất tại 345 Lê Văn Sỹ, TP HCM | 11.916.990 | 11.916.990 |
| Cộng | 4.129.414.617 | 2.755.597.085 |

23. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 357.142.110 | 334.457.254 |
| Cổ tức phải trả | 3.656.000 | 3.656.000 |
| Phải trả khác | 692.927.105 | 668.638.466 |
| Cộng | 1.053.725.215 | 1.006.751.720 |

24. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam | 10.611.755.000 | - | 10.611.755.000 | - |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam | 12.087.624.568 | 14.728.177.560 | 24.117.138.183 | 2.698.663.945 |
| Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam | 51.059.981.856 | 124.515.351.095 | 155.288.439.731 | 20.286.893.220 |
| Công đoàn Công ty | 106.597.120 | - | - | 106.597.120 |
| Vay cá nhân | 4.400.000.000 | 9.024.200.000 | 13.424.200.000 | - |
| Cộng | 78.265.958.544 | 148.267.728.655 | 203.441.532.914 | 23.092.154.285 |

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở | Cổ phiếu quỹ (*) | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| Số dư tại 01/01/2018 | 24.125.180.000 | 57.481.860 | 127.537.817 | - | 41.867.356.623 | 66.575.513.688 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | 7.133.231.155 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 24.125.180.000 | 65.286.389.724 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 24.125.180.000 | 57.481.860 | 127.537.817 | - | 17.742.176.623 | 8.422.355.119 |
| Số dư tại 01/01/2019 | 24.125.180.000 | 57.481.860 | 127.537.817 | - | 17.742.176.623 | 8.422.355.119 |
| Tăng trong năm | - | - | - | (26.351.100.000) | 6.150.911.502 | 8.108.028.915 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | 7.919.275.119 |
| Số dư tại 31/12/2019 | 24.125.180.000 | 57.481.860 | 127.537.817 | (26.351.100.000) | 23.893.088.125 | 8.611.108.915 |

(*) Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 09/10/2019 của Hội đồng quản trị, Công ty đã mua lại 230.000 cổ phiếu quỹ theo phương thức thỏa thuận ngoài hệ thống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Cổ phiếu

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.412.518 | 2.412.518 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.412.518 | 2.412.518 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.412.518 | 2.412.518 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 230.000 | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | 230.000 | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.182.518 | 2.412.518 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.182.518 | 2.412.518 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND | | |

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 8.422.355.119 | 66.575.513.688 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 8.108.028.915 | 7.133.231.155 |
| Phân phối lợi nhuận | 7.919.275.119 | 65.286.389.724 |
| + Phân phối lợi nhuận kỳ trước | 7.919.275.119 | 65.286.389.724 |
| - Trả cổ tức cho các cổ đông | - | 62.286.389.724 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.768.363.617 | - |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 6.150.911.502 | - |
| - Các khoản chi khác (Quỹ khen thưởng ban điều hành) | - | 3.000.000.000 |
| + Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | 8.611.108.915 | 8.422.355.119 |

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 22/06/2019.

26. Tài khoản ngoại bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|--------------------|------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| Công ty TNHH MTV CN Hóa chất Miền Nam | 876.716.131 | - |
| Cộng | 876.716.131 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 103.449.107.909 | 107.953.270.270 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 212.967.438.924 | 231.079.818.213 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8.132.809.207 | 8.966.669.868 |
| Doanh thu bán bất động sản đầu tư | - | 15.253.636.364 |
| Cộng | 324.549.356.040 | 363.253.394.715 |

28. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| Giảm giá hàng bán | 31.203.637 | 24.390.910 |
| Cộng | 31.203.637 | 24.390.910 |

29. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 104.207.177.377 | 102.489.310.495 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 185.616.201.292 | 214.761.909.947 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 435.673.837 | 552.374.217 |
| Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán bất động sản đầu tư | - | 10.124.076.364 |
| Cộng | 290.259.052.506 | 327.927.671.023 |

30. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 912.560.887 | 1.560.434.805 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 665.000.000 | 502.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | - | 5.952.987 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 24.500.467 | 57.386.333 |
| Cộng | 1.602.061.354 | 2.125.774.125 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. Chi phí tài chính

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|--------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.749.982.714 | 1.708.802.505 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | 8.878.295 | 54.391.418 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư | (850.000.000) | 1.806.000.000 |
| Cộng | 908.861.009 | 3.569.193.923 |

32. Chi phí bán hàng

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng | 291.429.958 | 694.926.110 |
| Chi phí nhân công | 21.240.000 | 33.300.000 |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 1.387.090.609 | 1.008.422.596 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.430.094.556 | 3.681.595.070 |
| Chi phí khác | 3.122.000.363 | 1.327.238.807 |
| Cộng | 8.251.855.486 | 6.745.482.583 |

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ | 119.427.298 | 192.187.073 |
| Tiền lương và các khoản trích theo lương | 14.815.047.353 | 13.271.067.748 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 190.165.644 | 805.673.419 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.520.510.554 | 2.447.043.981 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 50.879.599 | 955.950.380 |
| Các khoản khác | 1.409.904.267 | 1.164.709.110 |
| Cộng | 18.105.934.715 | 18.836.631.710 |

34. Thu nhập khác

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1.322.666.044 | - |
| Xử lý công nợ | - | 1.213.032.386 |
| Các khoản khác | 1.150 | 101.087 |
| Cộng | 1.322.667.194 | 1.213.133.473 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. Chi phí khác

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-------------------|--------------------|
| Các khoản phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế | 63.207.770 | 100.347.068 |
| Các khoản khác | 19.613.297 | 16.604.457 |
| Cộng | 82.821.067 | 116.951.525 |

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 9.834.356.168 | 9.371.980.639 |
| Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế | (1.202.719.898) | (637.994.344) |
| Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ) | 312.280.102 | 321.021.360 |
| Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia) | 1.515.000.000 | 959.015.704 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 665.000.000 | 502.000.000 |
| - Chuyển lỗ | - | 457.015.704 |
| - Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào đơn vị khác | 850.000.000 | - |
| Thu nhập chịu thuế | 8.631.636.270 | 8.733.986.295 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.726.327.253 | 1.937.941.286 |
| Trong đó: | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh kỳ này | 1.726.327.253 | 1.807.189.061 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | - | 130.752.225 |

37. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|---------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.108.028.915 | 7.133.231.155 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | (1.768.363.617) |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi) | - | 1.768.363.617 |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 8.108.028.915 | 5.364.867.538 |
| Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 2.394.244 | 2.412.518 |
| Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu | 3.386 | 2.224 |

- Chi tiêu lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm trước thay đổi do ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết đại hội cổ đông ngày 22/04/2017.
- Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ Công ty và Nghị quyết đại hội cổ đông không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập các quỹ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 144.080.608.651 | 170.051.708.666 |
| Chi phí nhân công | 28.245.356.739 | 27.639.670.648 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.501.453.630 | 3.800.740.421 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.237.526.470 | 11.081.856.742 |
| Chi phí khác bằng tiền | 50.879.599 | 955.950.380 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.987.759.302 | 10.812.218.443 |
| Cộng | 207.103.584.391 | 224.342.145.300 |

39. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động, Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý là Việt Nam và trong các lĩnh vực kinh doanh sau:

| Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh | Hoạt động sản xuất, kinh doanh phân bón, hóa chất | Hoạt động sản xuất bao bì | Hoạt động sản xuất, gia công cơ khí | Tổng cộng |
|--|---|---------------------------|-------------------------------------|-------------------|
| Năm 2019 | | | | |
| Doanh thu thuần | 235.945.175.385 | 52.392.651.561 | 36.180.325.457 | 324.518.152.403 |
| Giá vốn | 209.058.136.208 | 49.030.231.292 | 32.170.685.006 | 290.259.052.506 |
| Tại ngày 31/12/2019 | | | | |
| TSCĐ hữu hình | 13.417.510.922 | 5.251.632.160 | 852.387.515 | 19.521.530.597 |
| - Nguyên giá | 102.142.537.710 | 14.660.332.032 | 6.085.066.414 | 122.887.936.156 |
| - Hao mòn lũy kế | (88.725.026.788) | (9.408.699.872) | (5.232.678.899) | (103.366.405.559) |
| TSCĐ vô hình | - | - | - | - |
| - Nguyên giá | 30.000.000 | - | - | 30.000.000 |
| - Hao mòn lũy kế | (30.000.000) | - | - | (30.000.000) |
| Nợ phải thu | 23.178.341.319 | 4.736.568.575 | 3.173.495.818 | 31.088.405.712 |
| - Phải thu của khách hàng | 17.420.786.214 | 4.510.749.260 | 3.173.495.818 | 25.105.031.292 |
| - Trả trước cho người bán | 5.757.555.105 | 225.819.315 | - | 5.983.374.420 |
| Nợ phải trả | 77.490.045.962 | 2.577.772.130 | 11.896.352.814 | 91.964.170.906 |
| - Phải trả người bán | 7.388.359.338 | 2.577.772.130 | 7.024.125.814 | 16.990.257.282 |
| - Người mua trả tiền trước | 70.101.686.624 | - | 4.872.227.000 | 74.973.913.624 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

| Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh | Hoạt động sản xuất, kinh doanh phân bón, hóa chất | Hoạt động sản xuất bao bì | Hoạt động sản xuất, gia công cơ khí | Tổng cộng |
|--|---|---------------------------|-------------------------------------|-------------------|
| Năm 2018 | | | | |
| Doanh thu thuần | 267.990.201.798 | 62.980.615.371 | 32.258.186.636 | 363.229.003.805 |
| Giá vốn | 238.451.426.764 | 59.996.740.075 | 29.479.504.184 | 327.927.671.023 |
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| TSCĐ hữu hình | 4.229.437.732 | 3.582.152.053 | 561.477.063 | 8.373.066.848 |
| - Nguyên giá | 94.509.357.418 | 14.438.459.275 | 5.573.952.869 | 114.521.769.562 |
| - Hao mòn lũy kế | (90.279.919.686) | (10.856.307.222) | (5.012.475.806) | (106.148.702.714) |
| TSCĐ vô hình | - | - | - | - |
| - Nguyên giá | 30.000.000 | - | - | 30.000.000 |
| - Hao mòn lũy kế | (30.000.000) | - | - | (30.000.000) |
| Nợ phải thu | 53.389.717.778 | 5.243.823.259 | 2.455.270.600 | 61.088.811.637 |
| - Phải thu của khách hàng | 39.445.729.992 | 5.243.523.259 | 2.455.270.600 | 47.144.523.851 |
| - Trả trước cho người bán | 13.943.987.786 | 300.000 | - | 13.944.287.786 |
| Nợ phải trả | 48.885.918.415 | 757.445.630 | 13.624.977.821 | 63.268.341.866 |
| - Phải trả người bán | 47.224.467.341 | 757.445.630 | 3.672.405.821 | 51.654.318.792 |
| - Người mua trả tiền trước | 1.661.451.074 | - | 9.952.572.000 | 11.614.023.074 |

40. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách bán hàng thông thường của Công ty là khách hàng phải ứng trước giá trị hợp đồng. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ và tiến độ thu tiền nhằm giảm thiểu rủi ro do không thu hồi được. Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng rủi ro tín dụng với các khách hàng hoặc đối tác của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/12/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính | 23.092.154.285 | - | 23.092.154.285 |
| Phải trả người bán | 16.990.257.282 | - | 16.990.257.282 |
| Chi phí phải trả | 4.129.414.617 | - | 4.129.414.617 |
| Phải trả khác | 696.583.105 | - | 696.583.105 |
| Cộng | 44.908.409.289 | - | 44.908.409.289 |
| 01/01/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Vay và nợ thuê tài chính | 78.265.958.544 | - | 78.265.958.544 |
| Phải trả người bán | 51.654.318.792 | - | 51.654.318.792 |
| Chi phí phải trả | 2.755.597.085 | - | 2.755.597.085 |
| Phải trả khác | 672.294.466 | - | 672.294.466 |
| Cộng | 133.348.168.887 | - | 133.348.168.887 |

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá hiện tại Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

| 31/12/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 22.604.396.821 | - | 22.604.396.821 |
| Phải thu về cho vay | 2.584.000.000 | - | 2.584.000.000 |
| Đầu tư tài chính | 750.000.000 | 6.527.600.000 | 7.277.600.000 |
| Phải thu khách hàng | 25.054.151.693 | - | 25.054.151.693 |
| Phải thu khác | 2.651.779.742 | - | 2.651.779.742 |
| Cộng | 53.644.328.256 | 6.527.600.000 | 60.171.928.256 |
| 01/01/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.830.073.500 | - | 6.830.073.500 |
| Đầu tư tài chính | 750.000.000 | 5.677.600.000 | 6.427.600.000 |
| Phải thu khách hàng | 47.144.523.851 | - | 47.144.523.851 |
| Phải thu khác | 2.110.980.736 | - | 2.110.980.736 |
| Cộng | 56.835.578.087 | 5.677.600.000 | 62.513.178.087 |

41. Thông tin về các bên liên quan

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------------|--------------------|---------------|---------------|
| Ban Tổng Giám đốc | Thu nhập | 3.039.833.500 | 5.236.417.000 |
| Hội đồng quản trị | Thù lao | 288.000.000 | 288.000.000 |

42. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

43. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Huỳnh

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

KT. Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Vũ

Người lập biểu